

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.62732059

Fax: 024.62732058

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Sơn – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập

Địa chỉ: Số 531A tổ 31, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0246 273 2059

Fax:

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính quý IV/2020 của Công ty và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 19/01/2021 tại đường dẫn <https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người ủy quyền CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
TRÍ VIỆT**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TRÍ
VIỆT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=Ba Đình, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN TRÍ VIỆT,
OID.0.9.2342.19200300.
100.1.1=MST:
0102124558
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2021-01-19 19:16:
01



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Tiến Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Số: 17.../2021/CV-TVB

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC Quý IV năm 2020 so với BCTC Quý IV năm 2019

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059 Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	BCTC Quý IV năm 2020	BCTC Quý IV năm 2019	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	40,910,763,313	23,272,404,193	17,638,359,120	76%
Chi phí	25,324,772,506	17,343,618,506	7,981,154,000	46%
Lợi nhuận trước thuế	15,585,990,807	5,928,785,688	9,657,205,119	163%
Chi phí Thuế TNDN (trong năm 2020 công ty được giảm 30% chi phí thuế TNDN đối với DN có tổng doanh thu dưới 200 tỷ theo nghị định 114 ngày 25/5/2020)	-1,915,941,534	1,236,679,963	-3,152,621,497	-255%
Lợi nhuận sau thuế	17,501,932,341	4,692,105,725	12,809,826,616	273%

Tổng Doanh thu trên BCTC Quý IV năm 2020 đạt 40,910,763,313 đồng tăng 17,638,359,120 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 76%, chủ yếu từ doanh thu môi giới và lãi từ các khoản cho vay; phải thu và lãi hoạt động tự doanh tăng lên.





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Tổng chi phí trên BCTC Quý IV năm 2020 là 25,324,772,506 đồng, tăng 7,981,154,000 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức tăng 46%, chủ yếu do sự gia tăng về chi phí lãi vay, chi phí nghiệp vụ hoạt động môi giới, tăng thêm chi phí trích lập dự phòng và chi phí hoạt động tự doanh.

Tại thời điểm kết thúc Quý IV năm 2020, mức tăng Doanh thu lớn hơn mức tăng Chi phí dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 9,657,205,119 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 12,809,826,616 đồng tương đương với tỷ lệ tăng là 273% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 so với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT


CÔNG TY CPCK TRÍ VIỆT
CHỦ TỊCH HOẠT

PHẠM THANH TÙNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020

Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	07 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 15
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	16 -17
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	18 – 53

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		926,116,156,922	629,610,576,133
I. Tài sản tài chính	110		925,099,002,656	628,399,943,692
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	92,082,435,289	26,745,128,113
1.1. Tiền	111.1		92,082,435,289	26,745,128,113
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		110,000,000,000	40,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	578,537,801,299	304,846,651,986
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2a	140,541,420,270	201,070,223,561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3.5	(8,283,229,938)	(3,277,971,054)
7. Các khoản phải thu	117	7.5.2	10,168,997,505	3,670,387,853
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10,168,997,505	3,670,387,853
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10,168,997,505	3,670,387,853
8. Trả trước cho người bán	118	7.5.7	1,154,277,250	21,370,364,322
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.5	658,956,338	3,049,023,219
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	5,402,398,273	36,090,189,322
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(5,164,053,630)	(5,164,053,630)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,017,154,266	1,210,632,441
1. Tạm ứng	131	7.5.8	275,170,500	303,367,773
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	604,709,025	758,093,928
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		137,274,741	149,170,740

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,824,227,943	121,914,551,221
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		22,000,000,000	56,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		22,000,000,000	56,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	7.3.2b	22,000,000,000	56,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		4,161,352,468	5,269,166,994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	1,652,853,701	1,869,730,727
- Nguyên giá	222		5,821,475,876	5,564,837,376
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(4,168,622,175)	(3,695,106,649)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	2,508,498,767	3,399,436,267
- Nguyên giá	228		8,586,200,575	8,506,400,575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(6,077,701,808)	(5,106,964,308)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8,662,875,475	60,645,384,227
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		478,384,220	55,408,944,219
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	1,909,638,118	276,887,166
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	6,274,853,137	4,959,552,842
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		960,940,384,865	751,525,127,354

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		358,191,317,365	207,974,183,775
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		136,921,317,365	70,474,183,775
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		107,800,000,000	39,400,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		107,800,000,000	39,400,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	1,415,256,603	616,714,331
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	112,471,550	229,514,868
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		512,250,000	712,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30	15,020,405,852	5,393,745,905
11. Phải trả người lao động	323		2,076,851,793	1,095,435,529
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		192,750,757	332,848,889
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	9,262,506,354	5,222,929,797
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.35	528,824,456	17,470,494,456
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		221,270,000,000	137,500,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	7.38	221,270,000,000	137,500,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		602,749,067,499	543,550,943,579
1. Vốn chủ sở hữu	410		602,749,067,499	543,550,943,579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		563,597,623,500	502,085,693,500
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		547,258,730,000	485,746,800,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		547,258,730,000	485,746,800,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16,338,893,500	16,338,893,500
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		15,511,216,909	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2,927,842,503	1,953,875,517
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,927,842,503	1,953,875,517
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.43	17,784,542,084	37,557,499,045
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		17,784,542,084	37,557,499,045
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		960,940,384,864	751,525,127,354

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

CHỈ TIÊU	MS		Đơn vị tính: VND	
			Số cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	54,725,873	48,574,680
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		38,247,040,000	80,328,960,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010		-	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		22,000,000,000	56,000,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.20	2,773,671,570,000	1,423,183,700,000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,556,996,360,000	1,339,438,000,000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		152,056,640,000	-
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		3,612,100,000	-
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		61,006,470,000	83,745,700,000
f. TSTC chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.21	5,317,500,000	7,255,660,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		5,317,500,000	7,255,660,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	7.22	28,878,960,000	74,240,200,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của NĐT	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS		0	
			Số cuối Quý	Số đầu năm
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	7.24	-	1,340,420,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		279,537,867,885	132,472,878,507
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	7.25	279,525,897,885	132,471,815,598
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	7.26	11,970,000	1,062,909
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.39	279,525,897,885	132,472,878,507
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1		279,478,600,857	132,430,707,996
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2		47,297,028	42,170,511
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		11,970,000	

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương



Phạm Thanh Tùng

Mẫu số B02A - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-
BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C			3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.45	45,124,301,176	18,734,987,153	155,788,062,045	59,255,256,499
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		4,728,898,421	1,050,000	26,368,527,273	1,050,000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		4,728,898,421	1,050,000	24,748,527,273	1,050,000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-	1,620,000,000	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,831,835,622	623,178,083	5,983,917,828	1,548,794,523
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	19,171,536,182	8,555,866,534	68,410,673,358	27,319,254,900
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	7.45.3	9,202,000	30,056,200	289,745,200	30,393,450
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		18,508,182,153	6,406,684,929	52,159,463,199	23,896,433,798
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	30,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	7.45.4	16,911,012	2,737,570,397	221,161,811	4,829,391,257
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		240,443,487	123,209,854	810,962,029	483,233,144
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		175,000,000	150,000,000	442,727,273	204,545,455
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.4	442,292,298	107,371,156	1,100,884,074	912,159,973
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		45,124,301,176	18,734,987,153	155,788,062,045	59,255,256,499
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		3,316,110,000	903,525,000	13,075,428,400	903,525,000

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Quý 4				Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Năm 2020		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2019	
			A	B	C		3	4		
a. Lãi bán các tài sản tài chính	21.1		3,316,110,000	903,525,000		13,075,428,400		903,525,000		
b. Chênh lệch giám định giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-		-		-		
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-		-		-		
2.2. Lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-		-		-		
2.3. Lãi và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-		-		-		
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	3,216,927,647		5,005,258,884		3,217,811,807		
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-		-		-		
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-		-		-		
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	9,098,235,172	3,406,566,621		24,145,970,098		13,315,336,426		
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-		-		-		
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-		-		-		
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	350,422,073	194,761,152		1,146,618,044		662,798,369		
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-		-		-		
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	7.45.5	24,971,267	62,484,027		408,138,419		201,072,361		
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-		-		-		
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40	7.47	12,789,738,512	7,784,264,447		43,781,413,845		18,300,543,963		
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH										
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-		-		-		
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	7.46	399,944,493	323,207,628		423,148,517		392,585,009		
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-		-		-		
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-		-		-		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		399,944,493	323,207,628		423,148,517		392,585,009		
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH										
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-		-		-		
4.2. Chi phí lãi vay	52		6,326,414,132	4,827,873,357		24,109,121,495		14,722,643,354		

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Quý 4				Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	
			B	C	3	4	
A							
4.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-	
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-	
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	11,250,000	22,500,000	37,500,000	
5.5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60	7.48	6,326,414,132	4,839,123,357	24,131,621,495	14,760,143,354	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	6,208,619,861	4,557,226,684	19,094,092,558	13,752,573,380	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		20,199,473,163	1,877,580,294	69,204,082,664	12,834,580,811	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-	
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	(4,613,482,355)	4,214,209,412	14,890,773,269	11,781,019,555	
8.2. Chi phí khác	72	7.52	1	163,004,018	3,656,070	163,004,134	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(4,613,482,356)	4,051,205,394	14,887,117,199	11,618,015,421	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		15,585,990,807	5,928,785,688	84,091,199,863	24,452,596,232	
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		15,585,990,807	5,928,785,688	82,471,199,863	24,452,596,232	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	1,620,000,000	-	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	(1,915,941,534)	1,236,679,963	11,755,254,850	4,973,256,505	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(1,915,941,534)	1,236,679,963	11,755,254,850	4,973,256,505	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		17,501,932,341	4,692,105,725	72,335,945,013	19,479,339,727	
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-	
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		15,465,492,318	-	15,511,216,909	-	
12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-	
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-	
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-	

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	
			B	C	3	4	
A							
Tổng thu nhập toàn diện	400		15,465,492,318	-	15,511,216,909	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		17,501,932,341	4,692,105,725	72,335,945,013	19,479,339,727	
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	7.54	319.81	85.74	1,321.79	401.02	
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502						

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021



Người lập biểu

Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Lương Thu Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	84,091,199,863	24,452,596,232
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	24,151,567,060	17,330,837,379
- Khấu hao tài sản cố định	03	1,444,253,026	1,362,158,000
- Các khoản dự phòng	04	5,005,258,884	3,217,811,807
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	24,109,121,495	14,722,643,354
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(423,148,517)	(750,652,492)
- Dự thu tiền lãi	08	(5,983,917,828)	(1,221,123,290)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15		
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		
- Lỗ khác	17		
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	1,221,123,290
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		1,221,123,290
- Lãi khác	21		
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	108,242,766,923	43,004,556,901
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-	-
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(70,000,000,000)	-
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(273,691,149,313)	(143,745,181,929)
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	60,528,803,291	(230,996,069,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

		Đơn vị tính: VND		
		Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	
-	Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	142,500,000
-	Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(6,498,609,652)	(2,134,658,931)
-	Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	2,390,066,881	(2,376,844,253)
-	Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
-	Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	49,588,577,826	(30,125,214,660)
-	Tăng/giảm các tài sản khác	40	28,197,273	4,136,284,525
-	Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(3,124,475,154)	207,459,992
-	Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(1,479,366,049)	(788,920,434)
-	Thuế TNDN đã nộp	43	(3,273,256,505)	(6,702,096,366)
-	Lãi vay đã trả	44	(22,988,131,963)	(10,683,570,348)
-	Tăng giảm phải trả cho người bán	45	117,043,318	(19,758,799,524)
-	Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	140,098,132	240,299,551
-	Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1,144,661,603)	611,772,136
-	Tăng giảm phải trả người lao động	48	(981,416,264)	300,097,910
-	Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
-	Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	16,941,670,000	(1,530,339,098)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	11,896,000	87,577,461
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	58,415,149,335	(40,395,944,200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2020

(Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60	(86,776,797,524)	(440,507,090,266)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(336,438,500)	(1,091,209,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62		-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(34,000,000,000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	280,543,200	750,652,492
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	(55,895,300)	(34,340,556,599)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	340,170,093,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-
3. Tiền vay gốc	73	6,712,280,000,000	661,939,582,900
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		-
3.2. Tiền vay khác	73.2	6,712,280,000,000	661,939,582,900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(6,560,110,000,000)	(529,339,582,900)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		-
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2	(52,310,000,000)	(28,560,000,000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(6,507,800,000,000)	(500,779,582,900)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	152,170,000,000	472,770,093,500
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	65,337,307,176	(2,077,553,365)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	26,745,128,113	28,822,681,478
- Tiền	101.1	26,745,128,113	28,822,681,478
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	92,082,435,289	26,745,128,113
Tiền	103.1	92,082,435,289	26,745,128,113
Các khoản tương đương tiền	103.2		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	15,147,134,857,310	5,814,064,190,200
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(14,984,832,037,906)	(6,151,893,346,200)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	-	-
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	-	-
5 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	-
6 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06	-	-
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	25,865,506,336,950	10,064,989,053,414
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(25,901,320,849,845)	(9,556,243,069,733)
9 Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10 Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng	10	-	-
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(570,617,469)	(637,160,064)
12 Thu lãi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13 Chi lãi giao dịch CK	13	-	-
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	33,631,499,628	33,488,098,563
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(12,496,169,290)	(167,674,756,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	147,053,019,378	36,093,010,180
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	132,472,878,507	96,379,868,326
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	132,472,878,507	96,379,868,326
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	132,472,878,507	96,379,868,326
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33	-	-
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34	-	-
- TG của tổ chức phát hành	35	-	-
Các khoản tương đương tiền	36	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý IV năm 2020


Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	279,525,897,885	132,472,878,506
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	279,537,867,885	132,472,878,506
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	279,525,897,885	132,471,815,598
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43		-
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44		-
- TG của tổ chức phát hành	45	11,970,000	1,062,909
- Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phượng



Mẫu số B04 - CTCK/HN

Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019	01/01/2020	2019		2020		31/12/2019	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161,915,600,000	502,085,693,500	340,290,093,500	120,000,000	61,511,930,000	-	502,085,693,500	563,597,623,500
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		161,915,600,000	485,746,800,000	323,831,200,000	-	61,511,930,000	-	485,746,800,000	547,258,730,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	16,338,893,500	16,458,893,500	120,000,000	-	-	16,338,893,500	16,338,893,500
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		953,442,750	1,953,875,517	1,000,432,767	-	973,966,986	-	1,953,875,517	2,927,842,503
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		953,442,750	1,953,875,517	1,000,432,767	-	973,966,986	-	1,953,875,517	2,927,842,503
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	21,970,084,426	6,458,867,517	-	15,511,216,909
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		20,079,024,851	37,557,499,045	20,277,441,786	2,798,967,592	72,335,945,011	92,108,901,972	37,557,499,045	17,784,542,084
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		20,079,024,851	37,557,499,045	20,277,441,786	2,798,967,592	72,335,945,011	92,108,901,972	37,557,499,045	17,784,542,084
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019	01/01/2020	2019		2020		31/12/2019	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Cộng		183,901,510,351	543,550,943,579	362,568,400,820	2,918,967,592	157,765,893,409	98,567,769,489	543,550,943,579	602,749,067,499
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TED theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phương

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021
Chức vụ: Giám đốc HDQT



Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 54/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 8 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của Chi nhánh: Tư vấn đầu tư chứng khoán, Môi giới chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty là: **547.258.730.000 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi bảy tỷ, hai trăm năm tám triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng chẵn*)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ;
- Tự doanh chứng khoán.

II-KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ; Nợ gốc và cấu phần vốn cấu trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;

- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật

kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

 Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

 Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;

- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lãi bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng

về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chi ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm

tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VI. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư, dịch vụ lưu ký chứng khoán
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: Chủ yếu thu phí từ hoạt động giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	21,627,663	21,628,753
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	92,054,627,601	26,685,838,542
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6,180,025	37,660,818
Cộng	92,082,435,289	26,745,128,113

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU

Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
CP VND

	CP	VND
Của Công ty chứng khoán	37,461,610	858,133,162,073
- Cổ phiếu	37,456,110	799,552,888,100
- Trái phiếu	5,500	58,580,273,973
Của Nhà đầu tư	2,443,888,533	32,178,467,594,010
- Cổ phiếu	2,443,888,533	32,178,467,594,010
Cộng	2,481,350,143	33,036,600,756,083

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết				
Cộng	0	0	-	-

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Cổ phiếu niêm yết	125,025,936,218	140,541,420,270	146,065,956,418	143,405,967,500
- Cổ phiếu hủy niêm yết	4,267,143	4,267,143	4,267,143	259,200
- Trái phiếu chưa niêm yết			55,000,000,000	55,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110,000,000,000	110,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	235,030,203,361	250,545,687,413	241,070,223,561	238,406,226,700
b. Đầu tư dài hạn khác				
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22,000,000,000	22,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000
Cộng	41,500,000,000	41,500,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	40,807,967,748	40,807,967,748	50,382,988,224	50,382,988,224
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	537,729,833,551	529,446,603,613	254,463,663,762	251,185,692,708
Cộng	578,537,801,299	570,254,571,361	304,846,651,986	301,568,680,932

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Phụ lục 1)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
- Phải thu tiền lãi TGNH	4,272,931,526	1,221,123,290
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	5,867,553,092	2,449,264,563
- Phải thu tiền lãi UTTB chứng khoán của Nhà đầu tư	28,512,887	-
Cộng	10,168,997,505	3,670,387,853

7.5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
- Phải thu phí lưu ký của NĐT	374,166,207	244,294,278
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	122,790,131	141,728,941
- Phải thu dịch vụ tư vấn	162,000,000	2,663,000,000
Cộng	658,956,338	3,049,023,219
Trong đó: phải thu khó đòi: <i>Công ty CP Cầu Xây</i>	<i>63,000,000</i>	<i>63,000,000</i>

7.5.8 Tạm ứng

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
- Các đối tượng khác	275,170,500	303,367,773
Cộng	275,170,500	303,367,773

7.5.7 Phải thu khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Phạm Thành Thái Linh	4,201,434,268	4,201,434,268
Nguyễn Thị Phương Vân	700,442,612	700,442,612
Trần Thị Thu Hằng	-	19,800,000,000
Phải thu khác	500,521,393	11,388,312,442
Cộng	5,402,398,273	36,090,189,322

Trong đó: Phải thu khó đòi

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Phạm Thành Thái Lĩnh	4,201,434,268	4,201,434,268
Nguyễn Thị Phương Vân	700,442,612	700,442,612
Cộng	4,901,876,880	4,901,876,880

7.5.7 Trả trước cho người bán

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Thế giới số Trần Anh	154,176,750	154,176,750
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	147,400,000	147,400,000
Công ty TNHH AVI MORE	-	-
Công ty cổ phần đầu tư Ecosystem	-	-
Các khách hàng khác	852,700,500	21,068,787,572
	1,154,277,250	21,370,364,322

Trong đó: Phải thu khó đòi

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	45,000,000	45,000,000
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154,176,750	154,176,750
Cộng	199,176,750	199,176,750

Số dư các bên liên quan

- Công ty TNHH tư vấn
AFA Research & Education

Mối quan hệ

Giám đốc là TVHDQT

Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
147,400,000	147,400,000

7.6 Dự phòng phải thu khó đòi (Phụ lục 2)

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
264,497,904	494,951,096
340,211,120	263,142,832
604,709,025	758,093,928

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí sửa chữa văn phòng
- Chi phí phân bổ dài hạn

Cộng

Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
627,894,256	
1,281,743,863	276,887,166
1,909,638,119	276,887,166

7.9 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ

Cộng

Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
120,000,000	120,000,000
4,450,736,349	3,523,737,839
1,704,116,788	1,315,815,003
6,274,853,137	4,959,552,842

7.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	2,335,892,727	2,794,230,501	434,714,148	5,564,837,376
Tăng trong kỳ	-	167,076,500	89,562,000	256,638,500
- Do mua sắm mới		167,076,500	89,562,000	256,638,500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Do thanh lý				
Số dư cuối kỳ	2,335,892,727	2,961,307,001	524,276,148	5,821,475,876
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	648,390,000	2,612,002,500	434,714,148	3,695,106,649
Tăng trong kỳ	415,531,054	57,984,472	-	473,515,526
- Khấu hao trong kỳ	415,531,054	57,984,472		473,515,526
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Do thanh lý				
Số dư cuối kỳ	1,063,921,054	2,669,986,972	434,714,148	4,168,622,175
Giá trị còn lại				
Đầu năm	1,687,502,727	182,228,001	-	1,869,730,727
Cuối kỳ	1,271,971,673	291,320,029	89,562,000	1,652,853,701

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

2,938,144,649 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ đem thế chấp, cầm cố:

0 VND

7.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	8,072,888,575	433,512,000	8,506,400,575
Tăng trong kỳ	79,800,000	-	79,800,000
- Mua sắm mới	79,800,000	-	79,800,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,152,688,575	433,512,000	8,586,200,575
Hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	4,673,452,308	433,512,000	5,106,964,308
Tăng trong kỳ	970,737,500	-	970,737,500
Khấu hao trong kỳ	970,737,500		970,737,500
Số dư cuối kỳ	5,644,189,808	433,512,000	6,077,701,808
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,399,436,267	-	3,399,436,267
Tại ngày cuối kỳ	2,508,498,767	-	2,508,498,767

7.12 CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CÓ THỂ CHẤP

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn	110,000,000,000	40,000,000,000	(*)
b. Dài hạn			
Cộng	110,000,000,000	40,000,000,000	

7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	2,556,996,360,000	1,339,438,000,000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	152,056,640,000	-
- TSTC giao dịch cầm cố	3,612,100,000	-
- TSTC phong tỏa, tạm giữ	-	-
- TSTC chờ thanh toán	61,006,470,000	83,745,700,000
- TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	2,773,671,570,000	1,423,183,700,000

7.21 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	5,317,500,000	7,255,660,000
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng	152,056,640,000	-
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố	3,612,100,000	-
- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	160,986,240,000	7,255,660,000

7.22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VÉ CỦA NĐT	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
- Sản HNX	19,323,000,000	11,902,000,000
- Sản HSX	33,231,700,000	60,269,200,000
- Sản Upcom	8,687,800,000	2,069,000,000
Cộng	61,242,500,000	74,240,200,000

7.24 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NĐT	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
- Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	-	1,340,420,000
Cộng	-	1,340,420,000

Báo cáo tài chính năm 2018

7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	279,490,570,857	132,430,707,996
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	47,297,028	42,170,511
Cộng	279,537,867,885	132,472,878,507
7.26 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	-	
Cộng	-	-
7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	1,290,924,134	540,742,216
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	124,332,469	75,972,115
Cộng	1,415,256,603	616,714,331
7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế GTGT	25,992,632	23,160,929
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,755,254,850	3,273,256,505
- Thuế thu nhập cá nhân	3,239,158,371	2,097,328,471
+ Thuế TNCN của người lao động	190,699,415	227,757,178
+ Thuế TNCN chuyển nhượng CK	2,253,456,571	1,764,819,834
+ Thuế TNCN khoản lãi trái phiếu	795,002,385	104,751,459
Cộng	15,020,405,852	5,393,745,905
7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi trái phiếu phải trả	6,070,150,211	5,141,948,532
- Lãi hợp đồng vay thấu chi	42,067,397	55,167,674
- Chi phí phải trả khác	3,150,288,745	25,813,591
Cộng	9,262,506,354	5,222,929,797
7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả khác	112,471,550	229,514,868
Cộng	112,471,550	229,514,868
7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Đặt cọc mua trái phiếu và các khoản khác	528,824,456	17,470,494,456
Cộng	528,824,456	17,470,494,456

7.38 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	LS (%/n ăm)	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
Vay dài hạn		39,400,000,000	6,576,200,000,000	6,507,800,000,000	107,800,000,000
Vay ngân hàng		39,400,000,000	6,576,200,000,000	6,507,800,000,000	107,800,000,000
Vay đối tượng khác					
Nợ dài hạn		137,500,000,000	136,080,000,000	52,310,000,000	221,270,000,000
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác		137,500,000,000	136,080,000,000	52,310,000,000	221,270,000,000
+ Trái phiếu phát hành (*)	10.5	137,500,000,000	136,080,000,000	52,310,000,000	221,270,000,000
Cộng		176,900,000,000	6,712,280,000,000	6,560,110,000,000	329,070,000,000

(*): Đây là trái phiếu phát hành của Công ty với mục đích để tăng quy mô hoạt động kinh doanh, bao gồm ba loại trái phiếu là Tcorp, Tcorp5 và Tcorp6. Cụ thể như sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty CP Chứng khoán Trí Việt
- Tên trái phiếu: + Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2018 (Tcorp3)
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp5)
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp6)
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo
- Hình thức: Trái phiếu ghi sổ
- Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/TP
- Lãi suất: + Tcorp3: 10,5%/năm
+ Tcorp5: 10,53%/năm
+ Tcorp6: 10,53%/năm
- Kỳ hạn trái phiếu: + Tcorp3: 24 tháng tính từ ngày 05/07/2018
+ Tcorp5: 36 tháng tính từ ngày 01/07/2019
+ Tcorp6.1: 36 tháng tính từ ngày 06/04/2020 (Phát hành đợt 1)
+ Tcorp6.1: 36 tháng tính từ ngày 31/8/2020 (Phát hành đợt 2)
- Tổng giá trị phát hành: + Tcorp3: 39.790.000.000 VND (tương đương 3.979 trái phiếu)
+ Tcorp5: 49.200.000.000 VND (tương đương 4.920 trái phiếu)
+ Tcorp6.1: 60.000.000.000 VND (tương đương 6.000 trái phiếu) (Phát hành đợt 1)
+ Tcorp6.1: 72.280.000.000 VND (tương đương 7.228 trái phiếu) (Phát hành đợt 2)
- Mua lại trái phiếu:
+ Tcorp3: 12 tháng và 18 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành.
+ Tcorp5: đủ 12 tháng và/hoặc 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành.
+ Tcorp6: đủ 12 tháng và/hoặc 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành.

7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	279,537,867,885	132,472,878,507
- Của nhà đầu tư trong nước	279,490,570,857	132,430,707,996
- Của nhà đầu tư nước ngoài	47,297,028	42,170,511
Cộng	279,537,867,885	132,472,878,507

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối Quý	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Tập đoàn QLTS Trí Việt	Công ty mẹ	185,083,067,161	2,238,035,744
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Cùng chủ tịch HĐQT	29,939,740	133,337,467
Cộng		185,113,006,901	2,371,373,211

7.40 PHẢI TRẢ NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả phí môi giới CK	122,790,131	141,728,941
- Phải trả phí lưu ký CK	374,166,207	244,294,278
Cộng	496,956,338	386,023,219

7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ	543,597,386,643	256,912,928,325
<i>Gốc cho vay giao dịch ký quỹ</i>	<i>537,729,833,551</i>	<i>254,463,663,762</i>
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	<i>5,867,553,092</i>	<i>2,449,264,563</i>
- Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	40,836,480,635	50,382,988,224
<i>Gốc nghiệp vụ UTTB CK</i>	<i>40,807,967,748</i>	<i>50,382,988,224</i>
<i>Lãi nghiệp vụ UTTB CK</i>	<i>28,512,887</i>	-
Cộng	584,433,867,278	307,295,916,549

7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	17,784,542,084	37,557,499,045
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	17,784,542,084	37,557,499,045

* THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6 Cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	CP	CP
Loại <= 1 năm	6,151,193	
Loại > 1 năm	48,574,680	48,574,680
Cộng	54,725,873	48,574,680

8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	CP	CP
Loại <= 1 năm	3,824,704	8,032,896
Loại > 1 năm		
Cộng	3,824,704	8,032,896

12	CK chưa niêm yết chưa lưu ký của công ty CK	Số cuối Quý CP	Số đầu năm CP
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm	2,200,000	3,000,000
	Cộng	2,200,000	3,000,000
14	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
	Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	279,537,867,885	132,471,815,598
	Cộng	279,537,867,885	132,471,815,598
B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
7.45	Thu nhập		
7.45.2	Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (PLI)		
7.45.3	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
	- Từ tài sản tài chính FVPL		
	- Từ tài sản tài chính HTM		
	- Từ các khoản cho vay và phải thu	19,171,536,182	8,555,866,534
	+ Lãi cho vay từ hoạt động Margin	15,788,704,914	6,531,255,260
	+ Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK	3,382,831,268	2,024,611,274
	- Lãi dự thu từ AFS và cổ tức	9,202,000	30,056,200
	Cộng	19,180,738,182	8,585,922,734
7.45.4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
	+ Tư vấn đầu tư cho tổ chức	16,911,012	2,737,570,397
	Cộng	16,911,012	2,737,570,397
7.45.5a	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
	+ Phí chuyển khoản, phí tất toán TK		92,986,046
	+ Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	-	-
	+ Doanh thu khác	442,292,298	14,385,110
	Cộng	442,292,298	107,371,156
7.45.5b	Các chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
	- Phí chuyển tiền của NĐT	638,000	38,638,606
	- Lãi trên số dư trả NĐT	24,333,267	23,845,421
	- Khác		
	Cộng	24,971,267	62,484,027

7.46	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
		VND	VND
-	Doanh thu lãi tiền gửi	399,944,493	323,207,628
	Cộng	399,944,493	323,207,628
7.47	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
		VND	VND
-	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9,098,235,174	3,406,566,621
-	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	350,422,073	194,761,152
-	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	-	3,216,927,647
-	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	3,316,110,000	903,525,000
-	Chi phí các dịch vụ khác	24,971,265	62,484,027
	Cộng	12,789,738,512	7,784,264,447
7.48	Chi phí tài chính	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
		VND	VND
-	Chi phí lãi vay các TCTD	456,613,973	528,909,556
-	Chi phí lãi trái phiếu	5,869,800,159	4,298,963,801
-	Khác	-	11,250,000
	Cộng	6,326,414,132	4,839,123,357
7.50	Chi phí quản lý CTCK	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
		VND	VND
-	Chi phí lương	2,522,239,898	1,669,057,330
-	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên quản lý	66,393,000	2,664,669
-	Chi phí vật tư văn phòng	35,730,106	22,515,910
-	Chi phí công cụ, dụng cụ	170,224,202	163,726,010
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	320,452,232	388,413,712
-	Chi phí thuế, phí và lệ phí	153,523,846	228,052,449
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,938,142,135	2,018,715,372
-	Chi phí khác	1,914,443	64,081,232
	Cộng	6,208,619,861	4,557,226,684
7.51	Thu nhập khác	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
		VND	VND
	Thu nhập khác	(4,613,482,355)	4,214,209,412
	Cộng	(4,613,482,355)	4,214,209,412
7.52	Chi phí khác	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
		VND	VND
	Khác	1	163,004,018
	Cộng	1	163,004,018

7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	(1,915,941,534)	1,236,679,963
Cộng	(1,915,941,534)	1,236,679,963

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	15,585,990,807	5,928,785,688
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-125,093,787	69,480,826
- Điều chỉnh giảm	289,745,200	109,150
+ <i>Cổ tức</i>	289,745,200	109,150
- Điều chỉnh tăng	164,651,413	69,589,976
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	164,651,413	
Tổng lợi nhuận chịu thuế	15,460,897,020	5,998,266,514
<i>Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	15,460,897,020	5,998,266,514
Thuế suất thông thường (trong năm 2020 công ty được giảm 30% chi phí thuế TNDN đối với DN có tổng doanh thu dưới 200 tỷ theo nghị định 114 ngày 25/5/2020)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1,915,941,534)	1,199,653,303

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,501,932,339	4,692,105,725
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17,501,932,339	4,692,105,725
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	54,725,873	48,574,680
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	320	97

C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Ngoài ra, Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

F Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92,082,435,289	26,745,128,113
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6,061,354,611	36,539,212,541
Các khoản cho vay	578,537,801,299	304,846,651,986
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	140,541,420,270	241,070,223,561
Cộng	817,223,011,469	609,201,216,201
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	329,070,000,000	176,900,000,000
Chi phí phải trả	9,262,506,354	5,222,929,797
Phải trả người bán, phải trả khác	641,296,006	18,032,858,213
Cộng	338,973,802,360	200,155,788,010

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc chuyên trách trong Quý IV năm 2020 là: 340.000.000 VND

b. Giao dịch với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	Công ty mẹ/Đồng chủ tịch HĐQT

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Nội dung giao dịch	Mối liên hệ	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	Công ty mẹ/Đồng chủ tịch HĐQT		
Doanh thu phí tư vấn đầu tư		16,911,012	2,737,570,397
Phát hành tăng vốn			100,000,000,000

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019; Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Người lập biểu



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lương Thu Phượng

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021



Phụ lục 1: 7.3.5- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính
4.5.2 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2020				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND	
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn cổ định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	HTM	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-	110,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-	110,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS	147,030,203,361	162,541,420,270	15,570,509,969	59,293,060	162,541,420,270	202,070,223,561	199,406,226,700	615,015,136	3,277,971,054	199,407,267,643
I	Cổ phiếu	125,030,203,361	140,541,420,270	15,570,509,969	59,293,060	140,541,420,270	146,070,223,561	143,406,226,700	615,015,136	3,277,971,054	143,407,267,643
I.1	Cổ phiếu niêm yết	103,245,167,218	112,978,920,270	9,788,778,969	55,025,917	112,978,920,270	146,065,956,418	143,405,967,500	615,015,136	3,275,004,054	143,405,967,500
I.1.1	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	98,667	63,800	-	34,867	63,800	98,667	72,000	-	26,667	72,000
I.1.2	Ngân hàng Thương mại CP Á Châu	386,796	1,742,200	1,355,404	-	1,742,200	386,796	1,094,400	707,604	-	1,094,400
I.1.3	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	172,800	12,000	-	160,800	12,000	172,800	7,380	-	165,420	7,380
I.1.4	CTCP Chứng khoán Bảo Việt	7,730,732	1,464,000	-	6,266,732	1,464,000	7,730,732	800,000	-	6,930,732	800,000
I.1.5	CTCP Xây dựng Công trình Ngân	917,000	8,800	-	908,200	8,800	917,000	2,200	-	914,800	2,200
I.1.6	CTCP Sách Giáo dục tại Tp.Đà Nẵng	5,535,000	765,000	-	4,770,000	765,000	5,535,000	850,000	-	4,685,000	850,000
I.1.7	CTCP Dược Hậu Giang	680,667	728,000	47,333	-	728,000	680,667	640,500	-	40,167	640,500
I.1.8	CTCP Xuất nhập khẩu y tế DOMESCO	790,000	652,300	-	137,700	652,300	790,000	792,000	2,000	-	792,000
I.1.9	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	75,067	45,900	-	29,167	45,900	75,067	46,600	-	28,467	46,600
I.1.10	CTCP Sách Giáo dục tại Tp. Hà Nội	3,179,213	613,800	-	2,565,413	613,800	3,179,213	496,000	-	2,683,213	496,000
I.1.11	Công ty Cổ phần FPT	114,091	59,100	-	54,991	59,100	114,091	58,300	-	55,791	58,300
I.1.12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	128,450	13,740	-	114,710	13,740	128,450	6,880	-	121,570	6,880
I.1.13	CTCP Sisa Hà Nội	743,143	176,000	-	567,143	176,000	743,143	-	-	743,143	-
I.1.14	CTCP Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo	53,012	14,000	-	39,012	14,000	53,012	5,760	-	47,252	5,760
I.1.15	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	335,333	83,040	-	252,293	83,040	335,333	89,280	-	246,053	89,280
I.1.16	Công ty Cổ phần MHC	257,500	40,250	-	217,250	40,250	257,500	15,000	-	242,500	15,000
I.1.17	CTCP Thiết bị Bưu điện	1,610,182	1,389,600	-	220,582	1,389,600	1,610,182	1,101,600	-	508,582	1,101,600
I.1.18	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Pha Lai	196,467	122,250	-	74,217	122,250	196,467	134,500	-	61,967	134,500

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2020				Số đầu năm					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I.I.19	Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP	9,088,000	112,000	-	8,976,000	112,000	9,088,000	208,000	-	8,880,000	208,000
I.I.20	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	185,534	20,000	-	165,534	20,000	185,534	19,680	-	165,854	19,680
I.I.21	Công ty Cổ phần SAM Holdings	365,870	129,350	-	236,520	129,350	365,870	107,250	-	258,620	107,250
I.I.22	CTCP In sách Giáo khoa tại Tp Hồ Chí Minh	637,810	128,000	-	509,810	128,000	637,810	43,000	-	594,810	43,000
I.I.23	Công ty Cổ phần Thành Thành Công-Biên Hòa	215,733	146,650	-	69,083	146,650	215,733	129,500	-	86,233	129,500
I.I.24	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1,102,420	170,100	-	932,320	170,100	1,102,420	224,100	-	878,320	224,100
I.I.25	CTCP Sông Đà 6	1,742,248	87,000	-	1,655,248	87,000	1,742,248	81,200	-	1,661,048	81,200
I.I.26	CTCP Sông Đà 9	4,793,247	515,900	-	4,277,347	515,900	4,793,247	408,700	-	4,384,547	408,700
I.I.27	CTCP SIMCO Sông Đà	7,355,000	620,000	-	6,735,000	620,000	7,355,000	409,200	-	6,945,800	409,200
I.I.28	CTCP Sông Đà 1.01	3,906,000	117,600	-	3,788,400	117,600	3,906,000	100,800	-	3,805,200	100,800
I.I.29	Công ty cổ phần Sông Đà 11	5,558,571	2,038,400	-	3,520,171	2,038,400	5,558,571	1,574,700	-	3,983,871	1,574,700
I.I.30	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tin	162,733	101,400	-	61,333	101,400	162,733	60,300	-	102,433	60,300
I.I.31	Công ty Cổ phần phát triển nhà Thủ Đức	189,500	30,450	-	159,050	30,450	189,500	29,910	-	159,590	29,910
I.I.32	CTCP Viglacera Thăng Long	2,587,500	720,000	-	1,867,500	720,000	2,587,500	-	-	2,587,500	-
I.I.33	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	314,250	135,900	-	178,350	135,900	314,250	-	-	314,250	-
I.I.34	Công ty cổ phần TRANSIMEX	276,000	216,600	-	59,400	216,600	276,000	163,500	-	112,500	163,500
I.I.35	Cty CP In Sách giáo Khoa tại Tp Hà Nội	2,490,000	588,000	-	1,902,000	588,000	2,490,000	-	-	2,490,000	-
I.I.36	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	306,000	49,140	-	256,860	49,140	306,000	29,760	-	276,240	29,760
I.I.37	Tổng CTCP Tài bảo Hiểm Quốc Gia Việt Nam	230,468	520,000	289,532	-	520,000	230,468	572,000	341,532	-	572,000
I.I.38	CTCP Viglacera Từ Sơn	2,289,714	1,767,000	-	522,714	1,767,000	2,289,714	-	-	2,289,714	-
I.I.39	CTCP Hợp tác Lao động với Nước ngoài	3,086,700	346,500	-	2,740,200	346,500	3,086,700	283,500	-	2,803,200	283,500
I.I.40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa phát	96,543,869,000	105,302,481,500	8,758,612,500	-	105,302,481,500	-	-	-	-	-
I.I.41	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tin	-	-	-	-	-	16,434,000,000	15,724,500,000	-	709,500,000	15,724,500,000
I.I.42	Ngân hàng Thương mại CP Á Châu	-	-	-	-	-	8,604,282,000	8,718,246,000	113,964,000	-	8,718,246,000
I.I.43	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	-	-	-	-	-	56,000,000,000	55,200,000,000	-	800,000,000	55,200,000,000
I.I.44	Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa chất Đức Giang	1,588,485,000	1,678,635,000	90,150,000	-	1,678,635,000	38,957,787,000	37,252,564,000	-	1,705,223,000	37,252,564,000
I.I.45	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	5,042,925,800	5,981,250,000	938,324,200	-	5,981,250,000	26,000,000,000	26,500,000,000	500,000,000	-	26,500,000,000

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2020						Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I.1.48	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	21,780,769,000	27,562,500,000	5,781,731,000	-	27,562,500,000					
I.2	Có phiếu huy niêm yết	4,267,143	-	-	4,267,143	-	4,267,143	259,200	-	2,967,000	1,300,143
I.1.1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng (Cotec)	3,075,000	-	-	3,075,000	-	3,075,000	108,000	-	2,967,000	108,000
I.1.3	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	1,192,143	-	-	1,192,143	-	1,192,143	151,200	-	-	1,192,143
I.3	Trú phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I.3.1	CTCP Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây HN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đầu tư dài hạn khác	22,000,000,000	22,000,000,000	-	-	22,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	-	-	56,000,000,000
2.1	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Tri Việt	22,000,000,000	22,000,000,000	-	-	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	-	-	22,000,000,000
2.2	CTCP Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây HN	-	-	-	-	-	19,500,000,000	19,500,000,000	-	-	19,500,000,000
2.3	Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Xây dựng Bình An	-	-	-	-	-	14,500,000,000	14,500,000,000	-	-	14,500,000,000
3	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	257,030,203,361	272,541,420,270	15,570,509,969	59,293,060	272,541,420,270	242,070,223,561	239,406,226,700	615,015,136	3,277,971,054	239,407,267,643

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty sở hữu 11.00% vốn tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Tri Việt, giá trị khoản đầu tư vào Công ty này chiếm 3,68% vốn chủ sở hữu của Công ty CPCK Tri Việt.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Phụ lục 2

7.3.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

STT/Mã CP	Loại TSTC	Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường BCTC tại thời điểm lập	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC AFS	2,201,411	22,074,154,561	22,016,553,770	3,279,163,197	59,293,060	(3,219,870,137)
I	Cổ phiếu	1,411	74,154,561	16,553,770	3,279,163,197	59,293,060	(3,219,870,137)
I.I	Cổ phiếu niêm yết	1,324	69,887,418	16,553,770	3,275,004,054	55,025,917	(3,219,978,137)
ABT	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2	98,667	63,800	26,667	34,867	8,200
ACB	Ngân hàng Thương mại CP Á Châu	62	386,796	1,742,200	-	-	-
AGF	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	2	172,800	12,000	165,420	160,800	(4,620)
BVS	CTCP Chứng khoán Bảo Việt	80	7,730,732	1,464,000	6,930,732	6,266,732	(664,000)
CTN	CTCP Xây dựng Công trình Ngầm	22	917,000	8,800	914,800	908,200	(6,600)
DAE	CTCP Sách Giáo dục tại Tp.Đà Nẵng	50	5,535,000	765,000	4,685,000	4,770,000	85,000
DHG	CTCP Dược Hậu Giang	7	680,667	728,000	40,167	-	(40,167)
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế DOMESCO	11	790,000	652,300	-	137,700	137,700
DRC	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	2	75,067	45,900	28,467	29,167	700
EBS	CTCP Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	62	3,179,213	613,800	2,683,213	2,565,413	(117,800)
FPT	Công ty Cổ phần FPT	1	114,091	59,100	55,791	54,991	(800)
HAP	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	2	128,450	13,740	121,570	114,710	(6,860)
HNM	CTCP Sữa Hà Nội	40	743,143	176,000	743,143	567,143	(176,000)
ITA	CTCP Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo	2	53,012	14,000	47,252	39,012	(8,240)
KHP	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	12	335,333	83,040	246,053	252,293	6,240
MHC	Công ty Cổ phần MHC	5	257,500	40,250	242,500	217,250	(25,250)
POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	72	1,610,182	1,389,600	508,582	220,582	(288,000)
PPC	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	5	196,467	122,250	61,967	74,217	12,250
PVE	Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí- CTCP	80	9,088,000	112,000	8,880,000	8,976,000	96,000
RIC	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	4	185,534	20,000	165,854	165,534	(320)

STT/Mã CP	Loại TSTC	Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
SAM	Công ty Cổ phần SAM Holdings	13	365,870	129,350	258,620	236,520	(22,100)
SAP	CTCP In sách Giáo khoa tại Tp.Hồ Chí Minh	10	637,810	128,000	594,810	509,810	(85,000)
SBT	Công ty Cổ phần Thành Thành Công-Biên Hòa	7	215,733	146,650	86,233	69,083	(17,150)
SC5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	9	1,102,420	170,100	878,320	932,320	54,000
SD6	CTCP Sông Đà 6	29	1,742,248	87,000	1,661,048	1,655,248	(5,800)
SD9	CTCP Sông Đà 9	67	4,793,247	515,900	4,384,547	4,277,347	(107,200)
SDA	CTCP SIMCO Sông Đà	124	7,355,000	620,000	6,945,800	6,735,000	(210,800)
SJC	CTCP Sông Đà 1.01	84	3,906,000	117,600	3,805,200	3,788,400	(16,800)
SJE	Công ty cổ phần Sông Đà 11	104	5,558,571	2,038,400	3,983,871	3,520,171	(463,700)
STB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6	162,733	101,400	102,433	61,333	(41,100)
TDH	Công ty Cổ phần phát triển nhà Thủ Đức	3	189,500	30,450	159,590	159,050	(540)
TLT	CTCP Viglacera Thăng Long	75	2,587,500	720,000	2,587,500	1,867,500	(720,000)
TMC	CTCP Thương mại Xuất nhập Khẩu Thủ Đức	9	314,250	135,900	314,250	178,350	(135,900)
TMS	Công ty cổ phần TRANSIMEX	6	276,000	216,600	112,500	59,400	(53,100)
TPH	Cty CP In Sách giáo Khoa tại Tp.Hà Nội	56	2,490,000	588,000	2,490,000	1,902,000	(588,000)
VIP	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	6	306,000	49,140	276,240	256,860	(19,380)
VNR	Tổng CTCP Tài bảo Hiểm Quốc Gia Việt Nam	26	230,468	520,000	-	-	-
VTS	CTCP Viglacera Từ Sơn	62	2,289,714	1,767,000	2,289,714	522,714	(1,767,000)
ILC	CTCP Hợp tác Lao động với Nước ngoài	105	3,086,700	346,500	2,803,200	2,740,200	(63,000)
DAH	Công ty cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	-	-	-	709,500,000	-	(709,500,000)
KOS	Công ty Cổ phần Kosy	-	-	-	800,000,000	-	(800,000,000)
TAR	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	-	-	-	1,705,223,000	-	(1,705,223,000)
TNI	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	-	-	-	-	-	-
I.2	Có phiếu hủy niêm yết	87	4,267,143	-	4,159,143	4,267,143	108,000
CIC	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng (Cotec)	60	3,075,000	-	2,967,000	3,075,000	108,000
DHI	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1,192,143	-	1,192,143	1,192,143	-

STT/Mã CP	Loại TSTC	Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
1.3	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	-	-	-	-	-	-
1.3.1	CTCP Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây HN	-	-	-	-	-	-
2	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn						
2.1	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành						
3	Đầu tư dài hạn khác	2,200,000	22,000,000,000	22,000,000,000	-	-	-
3.1	CTCP Kinh doanh Bất động sản Tri Việt	2,200,000	22,000,000,000	22,000,000,000	-	-	-
3.2	CTCP Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây HN						
3.3	Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Xây dựng Bình An						
	Cộng	2,201,411	22,074,154,561	22,016,553,770	3,279,163,197	59,293,060	(3,219,870,137)

Phụ lục 2:

7.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

Đơn vị tính: VND

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Quý IV năm 2020				Quý IV năm 2019
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Phải thu khó đòi dịch vụ tư vấn	63,000,000	63,000,000	-	-	63,000,000	63,000,000
	<i>Công ty CP Cầu Xay</i>	63,000,000	63,000,000			63,000,000	63,000,000
2	Phải thu khó đòi dịch vụ cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-
3	Phải thu khó đòi dịch vụ khác	5,101,053,630	5,101,053,630	-	-	5,101,053,630	5,101,053,630
	<i>Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	4,201,434,268	4,201,434,268			4,201,434,268	4,201,434,268
	<i>Công ty CP Thế giới Trần Anh</i>	154,176,750	154,176,750			154,176,750	154,176,750
	<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex</i>	45,000,000	45,000,000			45,000,000	45,000,000
	<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	700,442,612	700,442,612			700,442,612	700,442,612
	Cộng	5,164,053,630	5,164,053,630	-	-	5,164,053,630	5,164,053,630

